



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026





CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Võ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Bà Lưu Nguyễn Kim Thoa	Thành viên
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)
Ông Nguyễn Thế Quang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)
Ông Trần Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân,
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2591-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4565
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.499.517.080.289	15.300.172.486.770
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	462.150.836.017	375.486.046.613
111	Tiền		461.502.301.960	129.572.788.023
112	Các khoản tương đương tiền		648.534.057	245.913.258.590
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		14.685.944.361.268	11.845.862.676.338
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	14.685.944.361.268	11.845.862.676.338
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.285.428.826.082	1.591.851.978.293
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.448.447.442.601	1.231.726.695.041
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.591.882.196	44.546.043.033
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	22.128.179.787	514.729.432.805
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(235.738.678.502)	(199.150.192.586)
140	Hàng tồn kho	9	1.833.692.190.461	1.314.966.478.136
141	Hàng tồn kho		1.860.450.312.136	1.329.745.979.901
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.758.121.675)	(14.779.501.765)
160	Tài sản ngắn hạn khác		232.300.866.461	172.005.307.390
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	230.694.056.762	170.230.624.955
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.606.809.699	1.774.682.435
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.524.304.398.611	8.851.387.747.921
210	Các khoản phải thu dài hạn		9.906.141.834	10.291.172.299
215	Phải thu dài hạn khác		9.906.141.834	10.291.172.299
220	Tài sản cố định		5.546.705.055.657	5.360.758.598.738
221	Tài sản cố định hữu hình	12	5.108.603.243.621	4.903.409.100.728
222	Nguyên giá		14.424.269.842.807	13.718.389.977.392
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.315.666.599.186)	(8.814.980.876.664)
227	Tài sản cố định vô hình	13	438.101.812.036	457.349.498.010
228	Nguyên giá		1.133.878.196.981	1.133.613.646.542
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(695.776.384.945)	(676.264.148.532)
250	Tài sản dở dang dài hạn		395.915.498.768	406.698.786.038
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	395.915.498.768	406.698.786.038
260	Đầu tư tài chính dài hạn	5	725.541.317.955	725.541.317.955
261	Đầu tư vào công ty con		719.541.317.955	719.541.317.955
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
270	Tài sản dài hạn khác		2.846.236.384.397	2.348.097.872.891
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	2.812.605.770.738	2.330.833.566.182
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	33.630.613.659	17.264.306.709
280	TỔNG TÀI SẢN		28.023.821.478.900	24.151.560.234.691

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		15.933.437.566.547	13.597.336.981.108
310	Nợ ngắn hạn		15.930.479.779.077	13.594.231.962.780
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.350.596.321.169	1.474.513.549.388
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.368.514.149	768.149.265
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		3.449.278.533	3.674.513.033
314	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn	11	281.970.601.832	300.621.480.236
315	Phải trả người lao động		1.142.937.666.650	1.361.557.803.773
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	430.273.903.677	322.661.630.714
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	17	1.734.194.773.194	1.685.661.348.036
320	Phải trả ngắn hạn khác	19	242.736.041.392	246.608.399.359
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	10.484.492.336.938	7.653.887.854.534
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	249.460.341.543	544.277.234.442
330	Nợ dài hạn		2.957.787.470	3.105.018.328
338	Phải trả dài hạn khác		2.957.787.470	2.108.543.670
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	-	996.474.658
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.090.383.912.353	10.554.223.253.583
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	7.387.634.630.000	7.387.634.630.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.387.634.630.000	7.387.634.630.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	580.634.183.368	580.634.183.368
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	4.122.115.098.985	2.585.954.440.215
420a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		2.585.813.596.379	-
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.536.301.502.606	2.585.954.440.215
440	TỔNG NGUỒN VỐN		28.023.821.478.900	24.151.560.234.691

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.131.514.502.038	7.352.467.698.802
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	403.634
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 8.131.514.502.038	7.352.467.295.168
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 4.160.237.561.751	3.555.727.662.335
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.971.276.940.287	3.796.739.632.833
22	Doanh thu hoạt động tài chính	27 536.824.931.549	469.195.931.866
23	Chi phí tài chính	28 283.742.579.555	184.979.064.158
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	274.688.247.885	168.696.379.268
25	Chi phí bán hàng	29 1.461.206.544.795	1.392.594.282.796
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 830.286.918.957	860.578.416.700
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.932.865.828.529	1.827.783.801.045
31	Thu nhập khác	4.974.178.548	7.921.008.186
32	Chi phí khác	18.762.149.378	11.534.048.542
40	Lợi nhuận khác	(13.787.970.830)	(3.613.040.356)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.919.077.857.699	1.824.170.760.689
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31 400.139.136.701	340.007.562.769
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 (17.362.781.608)	4.430.442.876
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.536.301.502.606	1.479.732.755.044


 Nguyễn Thị Hồng
 Người lập


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	1.919.077.857.699	1.824.170.760.689
Điều chỉnh cho các khoản:		
02 Khấu hao tài sản cố định	625.726.320.743	630.613.080.662
03 Các khoản dự phòng	48.567.105.826	15.288.707.759
04 (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.819.140.741	298.643.353
05 (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(501.544.986.005)	(433.420.852.919)
06 Chi phí đi vay	274.688.247.885	168.696.379.268
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.370.333.686.889	2.205.646.718.812
9 (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(221.055.851.065)	(133.132.899.555)
10 (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(530.704.332.235)	13.777.511.658
11 Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(287.744.555.955)	(140.308.051.979)
12 (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(542.235.636.363)	(147.758.763.474)
14 Chi phí đi vay đã trả	(215.037.649.049)	(161.767.191.911)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(371.170.011.051)	(452.390.902.871)
16 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	20.000.000
17 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(294.816.892.899)	(224.693.818.059)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(92.431.241.728)	959.392.602.621
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(818.269.788.352)	(552.273.039.175)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	76.445.651	1.825.727.000
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(14.999.821.277.384)	(13.739.513.765.747)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	12.266.929.833.077	12.497.432.633.578
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	902.786.073.080	912.432.798.338
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.648.298.713.928)	(880.095.646.006)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 Tiền thu từ đi vay	9.292.227.164.912	11.002.319.941.644
34 Tiền trả nợ gốc vay	(6.464.929.172.988)	(8.727.588.337.026)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(225.234.500)	(2.461.589.682.250)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.827.072.757.424	(186.858.077.632)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	86.342.801.768	(107.561.121.017)
60 Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	375.486.046.613	430.721.010.534
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	321.987.636	2.264.112.592
70 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	462.150.836.017	325.424.002.109

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.06.2026 và 31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 9.570 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.021 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Do việc áp dụng lần đầu chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.4), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Số liệu so sánh ở "Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và trình bày lại. Số liệu so sánh ở cột "Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét (Thuyết minh 37).

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ và không ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Công ty thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính (Thuyết minh 37).

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

Chi phí chờ phân bổ dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay và nợ thuê tài chính mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 8);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 9);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10, 12 và 13); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	461.502.301.960	129.572.788.023
Các khoản tương đương tiền (*)	648.534.057	245.913.258.590
	<u>462.150.836.017</u>	<u>375.486.046.613</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30.06.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.263.915.996.016	14.263.915.996.016	11.668.304.665.887	11.668.304.665.887
Các khoản cho vay	160.646.880.967	160.646.880.967	23.366.766.789	23.366.766.789
Lãi phải thu ngắn hạn	261.381.484.285	261.381.484.285	154.191.243.662	154.191.243.662
	<u>14.685.944.361.268</u>	<u>14.685.944.361.268</u>	<u>11.845.862.676.338</u>	<u>11.845.862.676.338</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

30.06.2026			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	764.071.759.800	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>-</u>

31.12.2025			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	662.056.729.200	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>-</u>

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba (*)	1.275.204.675.171	1.167.116.008.330
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	173.242.767.430	64.610.686.711
	<u>1.448.447.442.601</u>	<u>1.231.726.695.041</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Ký quỹ, ký cược	6.874.273.440	6.506.330.940
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 34(b))	-	491.127.475.389
Khác	15.253.906.347	17.095.626.476
	<u>22.128.179.787</u>	<u>514.729.432.805</u>

8 NỢ KHÓ ĐÒI

		30.06.2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND		
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	240.100.314.398	4.361.635.896	235.738.678.502
Trong đó			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	52.920.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

8 NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	208.879.809.451	9.729.616.865	199.150.192.586
Trong đó			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	52.920.000.000
		30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		678.362.007.029	678.515.412.137

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	91.792.119.057	-	81.451.841.582	-
Nguyên vật liệu	1.717.791.872.413	(26.758.121.675)	1.156.068.907.467	(14.779.501.765)
Công cụ, dụng cụ	2.757.707.083	-	2.522.061.119	-
Hàng hóa	48.108.613.583	-	89.703.169.733	-
	1.860.450.312.136	(26.758.121.675)	1.329.745.979.901	(14.779.501.765)

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	167.071.551.567	127.309.375.844
Khác	63.622.505.195	42.921.249.111
	230.694.056.762	170.230.624.955

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn**

	30.06.2026	31.12.2025
	VND	VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	2.050.827.560.052	2.055.454.565.292
Chi phí thuê đất, văn phòng	196.294.117.624	199.058.823.508
Khác	565.484.093.062	76.320.177.382
	<u>2.812.605.770.738</u>	<u>2.330.833.566.182</u>

- (*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mẫu số B 09a – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2026 VND
Thuế GTGT đầu ra	49.705.231.090	351.962.768.885	(339.556.982.880)	62.111.017.095
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	97.872.360.946	(97.872.360.946)	-
Thuế TNDN	180.924.451.644	400.139.136.701	(371.170.011.051)	209.893.577.294
Thuế nhà thầu nước ngoài	4.208.326.104	137.117.412.006	(138.405.050.272)	2.920.687.838
Thuế thu nhập cá nhân	65.782.971.398	219.379.818.725	(278.117.470.518)	7.045.319.605
Thuế nhập khẩu	-	2.415.171.708	(2.415.171.708)	-
Thuế khác	500.000	5.170.734	(5.670.734)	-
	<u>300.621.480.236</u>	<u>1.208.891.839.705</u>	<u>(1.227.542.718.109)</u>	<u>281.970.601.832</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01.01.2026	140.569.102.675	13.524.104.642.307	30.809.289.240	22.906.943.170	13.718.389.977.392
Mua trong kỳ	-	187.924.917.824	-	-	187.924.917.824
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	641.024.843.139	-	-	641.024.843.139
Phân loại lại	-	58.019.000	(58.019.000)	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	(122.712.683.754)	(578.627.326)	-	(123.291.311.080)
Tăng/giảm khác	-	221.415.532	-	-	221.415.532
Tại ngày 30.06.2026	140.569.102.675	14.230.621.154.048	30.172.642.914	22.906.943.170	14.424.269.842.807
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01.01.2026	(44.368.737.352)	(8.731.155.469.204)	(29.053.591.617)	(10.403.078.491)	(8.814.980.876.664)
Khấu hao trong kỳ	(3.062.606.622)	(601.299.215.780)	(297.433.342)	(1.554.828.586)	(606.214.084.330)
Phân loại lại	-	(58.019.000)	58.019.000	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	105.148.973.300	578.627.326	-	105.727.600.626
Tăng/giảm khác	-	(199.238.818)	-	-	(199.238.818)
Tại ngày 30.06.2026	(47.431.343.974)	(9.227.562.969.502)	(28.714.378.633)	(11.957.907.077)	(9.315.666.599.186)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2026	96.200.365.323	4.792.949.173.103	1.755.697.623	12.503.864.679	4.903.409.100.728
Tại ngày 30.06.2026	93.137.758.701	5.003.058.184.546	1.458.264.281	10.949.036.093	5.108.603.243.621

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.228.487.216.566 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.926.111.200.219 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mẫu số B 09 – DN

13 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01.01.2026	199.264.171.448	172.064.883.900	762.284.591.194	1.133.613.646.542
Mua trong kỳ	-	78.732.000	185.818.439	264.550.439
Tại ngày 30.06.2026	199.264.171.448	172.143.615.900	762.470.409.633	1.133.878.196.981
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01.01.2026	-	(160.820.150.929)	(515.443.997.603)	(676.264.148.532)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.405.567.937)	(17.106.668.476)	(19.512.236.413)
Tại ngày 30.06.2026	-	(163.225.718.866)	(532.550.666.079)	(695.776.384.945)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01.01.2026	199.264.171.448	11.244.732.971	246.840.593.591	457.349.498.010
Tại ngày 30.06.2026	199.264.171.448	8.917.897.034	229.919.743.554	438.101.812.036

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 399.571.184.098 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 398.496.784.098 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Tuyến cáp quang biển ALC	175.848.420.192	175.234.809.563
Hệ thống trục Bắc Nam	32.242.400.843	106.468.458.340
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	187.824.677.733	124.995.518.135
	<u>395.915.498.768</u>	<u>406.698.786.038</u>

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác

15 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>33.630.613.659</u>	<u>17.264.306.709</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>(996.474.658)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Số dư đầu kỳ/năm	17.264.306.709	20.679.779.014
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 31)	<u>16.366.306.950</u>	<u>(3.415.472.305)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>33.630.613.659</u>	<u>17.264.306.709</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Số dư đầu kỳ/năm	(996.474.658)	(530.131.967)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 31)	<u>996.474.658</u>	<u>(466.342.691)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>-</u>	<u>(996.474.658)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mẫu số B 09 – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30.06.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Trong đó:				
- Hisense Broadband Multimedia Technologies Co., Ltd.	93.831.835.361	93.831.835.361	238.960.845.580	238.960.845.580
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	43.885.050.840	43.885.050.840	235.830.916.000	235.830.916.000
- Khác	1.049.909.140.175	1.049.909.140.175	877.346.329.942	877.346.329.942
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	162.970.294.793	162.970.294.793	122.375.457.866	122.375.457.866
	<u>1.350.596.321.169</u>	<u>1.350.596.321.169</u>	<u>1.474.513.549.388</u>	<u>1.474.513.549.388</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

17 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.734.194.773.194	1.685.661.348.036

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí lãi vay	108.010.271.098	48.359.672.262
Trong đó:		
- Bên thứ ba	100.148.438.953	45.314.850.331
- Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	7.861.832.145	3.044.821.931
Chi phí bản quyền	119.077.396.961	28.706.813.733
Hoa hồng tòa nhà	42.528.329.915	42.264.738.915
Chi phí bảo trì hạ tầng thuê bao	-	60.896.000.000
Khác (*)	160.657.905.703	142.434.405.804
	430.273.903.677	322.661.630.714

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Các khoản trích theo lương	1.578.732.205	5.096.126.406
Ký quỹ, ký cược	186.586.835.516	201.014.112.899
Khác	54.570.473.671	40.498.160.054
	242.736.041.392	246.608.399.359

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

20 VAY NGÂN HẠN

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.06.2026 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	6.846.163.155.720	8.287.172.308.988	(5.754.865.416.991)	3.306.490.480	9.381.776.538.197
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (**)	807.724.698.814	1.005.054.855.924	(710.063.755.997)	-	1.102.715.798.741
	<u>7.653.887.854.534</u>	<u>9.292.227.164.912</u>	<u>(6.464.929.172.988)</u>	<u>3.306.490.480</u>	<u>10.484.492.336.938</u>

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ ngân hàng nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 4%/năm đến 8,05%/năm (năm 2025: từ 4%/năm đến 6,8%).

(**) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các bên liên quan nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 6,0%/năm đến 7,46%/năm (năm 2025: từ 4,4%/năm đến 5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mẫu số B 09 – DN

20 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	30.06.2025		31.12.2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	20.000.000	523.924.262.280	5.000.000	131.250.000.000
Đồng Việt Nam ("VND")	9.960.568.074.658	9.960.568.074.658	7.522.637.854.534	7.522.637.854.534
		<u>10.484.492.336.938</u>		<u>7.653.887.854.534</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	544.277.234.442	461.103.503.965
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 23)	-	343.345.466.331
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(294.816.892.899)	(260.171.735.854)
Số dư cuối kỳ/năm	249.460.341.543	544.277.234.442

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	30.06.2026 Cổ phần phổ thông	31.12.2025 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	738.763.463	738.763.463
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	738.763.463	738.763.463
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	738.763.463	738.763.463

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2026		31.12.2025	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Bộ Công an	370.669.546	50,17	370.669.546	50,17
Công ty Cổ phần FPT	337.291.780	45,66	337.291.780	45,66
Các cổ đông khác	30.802.137	4,17	30.802.137	4,17
	738.763.463	100	738.763.463	100

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2025	4.925.091.640.000	2.122.083.824.808	2.868.620.969.063	9.915.796.433.871
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.444.325.106.043	3.444.325.106.043
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(2.462.545.820.000)	(2.462.545.820.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	2.462.542.990.000	(2.122.083.824.808)	(340.459.165.192)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	580.634.183.368	(580.634.183.368)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(343.345.466.331)	(343.345.466.331)
Khác	-	-	(7.000.000)	(7.000.000)
Tại ngày 31.12.2025	7.387.634.630.000	580.634.183.368	2.585.954.440.215	10.554.223.253.583
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.536.301.502.606	1.536.301.502.606
Khác	-	-	(140.843.836)	(140.843.836)
Tại ngày 30.06.2026	7.387.634.630.000	580.634.183.368	4.122.115.098.985	12.090.383.912.353

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.228.899 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.344.329 Đô la Mỹ).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	59.613.709.861	52.752.438.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.071.900.792.177	7.299.715.260.574
	<u>8.131.514.502.038</u>	<u>7.352.467.698.802</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	-	403.634
	<u>-</u>	<u>403.634</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	59.613.709.861	52.752.438.228
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.071.900.792.177	7.299.714.856.940
	<u>8.131.514.502.038</u>	<u>7.352.467.295.168</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.303.239.991	38.539.317.727
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.104.955.701.850	3.519.538.045.467
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	11.978.619.910	(2.349.700.859)
	<u>4.160.237.561.751</u>	<u>3.555.727.662.335</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	512.848.838.314	336.141.912.848
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.577.900.664	28.957.049.018
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	6.000.000.000	104.096.970.000
Khác	398.192.571	-
	<u>536.824.931.549</u>	<u>469.195.931.866</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Chi phí lãi vay	274.688.247.885	168.696.379.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.932.839.354	16.282.684.890
Khác	121.492.316	-
	<u>283.742.579.555</u>	<u>184.979.064.158</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Chi phí nhân viên	1.108.224.478.317	1.099.245.489.636
Chi phí bán hàng khác	352.982.066.478	293.348.793.160
	<u>1.461.206.544.795</u>	<u>1.392.594.282.796</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Chi phí nhân viên	675.634.264.486	671.956.469.330
Chi phí quản lý khác	154.652.654.471	188.621.947.370
	<u>830.286.918.957</u>	<u>860.578.416.700</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.919.077.857.699	1.824.170.760.689
Thuế tính ở thuế suất 20%	383.815.571.540	364.834.152.138
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.200.000.000)	(21.022.796.308)
Chi phí không được khấu trừ	(367.537.439)	449.825.478
Dự phòng thiếu của năm trước	528.320.992	176.824.337
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>382.776.355.093</u>	<u>344.438.005.645</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành	400.139.136.701	340.007.562.769
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 15)	(17.362.781.608)	4.430.442.876
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>382.776.355.093</u>	<u>344.438.005.645</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Nguyên liệu, vật liệu	955.832.019.747	808.270.753.793
Chi phí nhân viên	1.783.858.742.803	1.771.201.958.966
Khấu hao TSCĐ	625.726.320.743	630.613.080.662
Dịch vụ mua ngoài	2.370.112.273.129	1.929.534.891.888
Khác	716.201.669.081	669.279.676.522
	<u>6.451.731.025.503</u>	<u>5.808.900.361.831</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày chi tiết báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn đã được trình bày tại Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Bộ Công An (**)	Cổ đông chính
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (**)	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của Cổ đông lớn
(trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(**) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần FPT không còn quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT do quyền đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn Nhà nước tại Cổ phần Viễn thông FPT được chuyển giao cho Bộ Công an. Do đó, Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT là các công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT không còn là bên liên quan của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT từ ngày này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
i) Bán hàng hóa dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	664.359.660.784	663.249.502.812	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	51.329.768.439	42.521.130.855	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	190.348.871	56.753.654	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	24.278.110	78.407.310	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	88.069.948	10.075.015	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	12.075.015	35.075.015	
Công ty TNHH FPT IS	1.125.341.179	225.923.251	
Công ty Cổ phần FPT	3.470.464.755	908.557.504	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	203.477.271	366.754.543	
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	88.166.960	82.735.285	
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.104.959.015	4.247.390.154	
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	20.459.088	3.144.000	
	<u>726.017.069.435</u>	<u>711.785.449.398</u>	
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	66.846.523.005	25.916.703.098	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	316.620.261.548	305.807.507.104	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.768.587.178	4.094.363.567	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	6.834.745.086	6.857.730.619	
Công ty TNHH FPT IS	41.935.621.507	42.536.501.021	
Công ty Cổ phần FPT	25.339.738.525	83.325.827.843	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.730.477.558	50.997.424	
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.528.362.590	3.464.359.919	
Công ty TNHH Giáo dục FPT	105.925.068	116.353.140	
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	462.962.963	
	<u>468.710.242.065</u>	<u>472.633.306.698</u>	
iii) Chia cổ tức bằng tiền			
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	1.235.565.155.000	
Công ty Cổ phần FPT	-	1.124.305.935.000	
	-	<u>2.359.871.090.000</u>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
iv)	Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	1.235.565.150.000
	Công ty Cổ phần FPT	-	1.124.305.930.000
		-	2.359.871.080.000
v)	Nhận cổ tức		
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-	104.096.970.000
vi)	Cho vay		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	271.081.223.288	611.918.974.178
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	117.819.168.936	103.972.030.441
	Công ty Cổ phần FPT	1.266.054	1.175.186
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	58.010.752.871	4.216.806.296
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	82.989.504.821	-
		529.901.915.970	720.108.986.101
vii)	Đi vay		
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.000.000.000	4.483.807.245
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.004.054.855.924	128.494.564.345
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	9.432.027.510
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	3.750.000.000
		1.005.054.855.924	146.160.399.100
viii)	Lãi vay		
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	62.560.509
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	499.128.799
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	20.481.387.404	2.457.247.932
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	3.698.040.169	2.578.477.098
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.487.171.064	1.052.461
		25.666.598.637	5.598.466.799

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
ix)	Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
	Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	4.745.897.000	4.740.525.000
(b)	Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan		
		30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
i)	Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
	Công ty Cổ phần FPT	548.534.057	413.258.590
ii)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	163.318.155.848	60.472.023.890
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	4.399.005.449	1.340.735.560
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	244.250	241.250
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.150.957.980	2.118.454.508
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	93.923.596	157.685.250
	Công ty Cổ phần FPT	2.695.467.000	172.904.000
	Công ty TNHH FPT IS	443.163.866	273.703.159
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.200.000	2.200.000
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.037.276	14.037.276
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	125.582.200	58.701.818
	Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	29.965	-
		173.242.767.430	64.610.686.711
iii)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Các khoản cho vay và lãi dự thu)		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	11.762.194	-
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	67.921.781.276	23.453.343.155
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	81.497.138.984	-
	Công ty Cổ phần FPT	1.266.054	416.742
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	13.230.933.235	20.576.669
		162.662.881.743	23.474.336.566

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	385.706.479.828
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	2.190.245.883
Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	101.920.556.587
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	-	1.310.193.091
	-	491.127.475.389
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.294.617.533	47.379.933.195
Công ty TNHH Truyền hình FPT	117.295.752.319	10.046.223.763
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	657.956.548	201.339.180
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	521.042.079	888.250.091
Công ty Cổ phần FPT	12.957.439.241	39.584.547.618
Công ty TNHH FPT IS	710.656.698	22.790.656.059
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	9.922.505
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	532.830.375	1.444.165.700
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	6.765.487
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	23.654.268
	162.970.294.793	122.375.457.866
vi) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	32.026.069.903	29.298.797.176
	32.026.069.903	29.298.797.176
vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	6.528.299.109	2.456.166.138
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	1.333.533.036	453.663.843
Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	134.991.950
	7.861.832.145	3.044.821.931
viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	997.166.298.078	541.640.895.782
Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	156.152.473.345
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	105.549.500.663	109.931.329.687
	1.102.715.798.741	807.724.698.814

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Dưới 1 năm	148.477.490.986	166.751.502.808
Từ 1 năm đến 5 năm	177.864.841.460	184.553.872.248
Trên 5 năm	13.790.198.870	13.133.625.925
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	340.132.531.316	364.439.000.981

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Tuyến cáp quang biển ALC	205.842.096.204	206.455.706.833
Các công trình hạ tầng viễn thông	76.973.126.100	55.263.575.833
	282.815.222.304	261.719.282.666

36 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê:

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu nghĩa vụ của Công ty trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

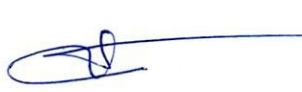
Do việc áp dụng lần đầu chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.4), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

- Lãi dự thu của các khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại số dư của khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”, thay vì trình bày tại khoản mục “Phải thu khác” như trước đây;
- Các khoản cho vay được trình bày tại số dư của khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”, thay vì trình bày tại khoản mục “Phải thu về cho vay” như trước đây;
- Các khoản cổ tức phải trả được trình bày tại số dư của khoản mục “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”, thay vì trình bày tại khoản mục “Phải trả khác” như trước đây.

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (trích lược):

Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Số liệu đã báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.668.304.665.887	177.558.010.451	11.845.862.676.338
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	11.668.304.665.887	177.558.010.451	11.845.862.676.338
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.769.409.988.744	(177.558.010.451)	1.591.851.978.293
Phải thu về cho vay ngắn hạn	23.366.766.789	(23.366.766.789)	-
Phải thu ngắn hạn khác	668.920.676.467	(154.191.243.662)	514.729.432.805
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	3.674.513.033	3.674.513.033
Phải trả ngắn hạn khác	250.282.912.392	(3.674.513.033)	246.608.399.359

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2026.

 _____ Nguyễn Thị Hồng Người lập	 _____ Nguyễn Thị Thu Hương Kế toán trưởng	  _____ Nguyễn Hoàng Linh Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật
--	--	---